

Số: **65** /2016/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **22** tháng **9** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức thu học phí của các cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng công lập đối với chương trình đào tạo đại trà trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021

| | |
|--------------------------------|-------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ | |
| A' ĐỀN | Số: 1323 |
| | Ngày: 03/10 |
| | Chuyên: |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu học phí của các cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng công lập đối với chương trình đào tạo đại trà trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2426/STC-HCSN ngày 14 tháng 9 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí của các cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng công lập đối với chương trình đào tạo đại trà trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 như sau:

1. Mức thu học phí đối với các cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng công lập đối với từng nhóm ngành theo Phụ lục đính kèm.

2. Học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên và đào tạo kỹ năng được các cơ sở giáo dục chủ động tính toán và quy định mức thu theo sự đồng thuận giữa người học và cơ sở giáo dục, bảo đảm tính công khai, minh bạch.

3. Học phí đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên không vượt quá 150% mức học phí chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo và cùng nhóm ngành nghề đào tạo nêu trên. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học. Không áp dụng chính sách miễn, giảm học phí đối với người học theo phương thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

4. Học phí đào tạo tính theo tín chỉ, mô-đun: Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 học sinh, sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

5. Quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại: Mức học phí đối với các trường hợp học lại theo quy định của cơ sở đào tạo bằng mức học phí quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 Quyết định này.

Điều 2. Về miễn, giảm học phí

Chính sách miễn giảm học phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Quy định về tổ chức thu, quản lý và sử dụng học phí

Tổ chức thu học phí, quản lý và sử dụng học phí thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 10 năm 2016 và thay thế Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu học phí của các cơ sở đào tạo trung cấp

chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập đối với chương trình đại trà tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm học 2012 - 2013 đến năm học 2014 - 2015.

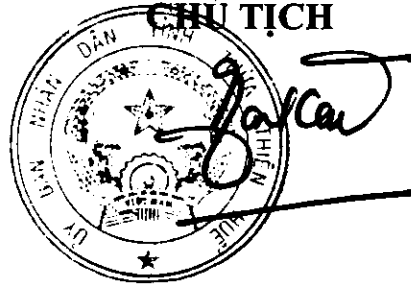
2. Mức thu học phí quy định tại Quyết định này được áp dụng kể từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng công lập thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Bộ: Tài chính, GD&ĐT; LĐTĐ&XH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMT TQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- VPUBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Cao



PHỤ LỤC

Mức thu học phí của các cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng công lập đối với chương trình đào tạo đại trà trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số **65** /2016/QĐ-UBND ngày **22** / **9** /2016 của UBND tỉnh)

Mức thu từng năm học
(Nghìn đồng/tháng/học sinh, sinh viên)

| Nhóm ngành, nghề | Mức thu từng năm học (Nghìn đồng/tháng/học sinh, sinh viên) | | | | | | | | | | | |
|---|--|-----|-------------------|-----|-------------------|-----|-------------------|-------|-------------------|-------|----|----|
| | Năm học 2016-2017 | | Năm học 2017-2018 | | Năm học 2018-2019 | | Năm học 2019-2020 | | Năm học 2020-2021 | | | |
| | TC | CB | TC | CB | TC | CB | TC | CB | TC | CB | TC | CB |
| I. Các đối tượng đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh của tỉnh | | | | | | | | | | | | |
| 1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản | 335 | 385 | 370 | 425 | 405 | 465 | 445 | 510 | 490 | 565 | | |
| 2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 400 | 455 | 440 | 500 | 485 | 550 | 535 | 605 | 585 | 665 | | |
| 3. Thể dục thể thao | 175 | 205 | 195 | 225 | 210 | 245 | 235 | 270 | 255 | 300 | | |
| 4. Y dược | 490 | 560 | 535 | 615 | 590 | 680 | 650 | 745 | 715 | 820 | | |
| II. Các đối tượng khác | | | | | | | | | | | | |
| 1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản | 470 | 540 | 520 | 590 | 570 | 650 | 620 | 710 | 690 | 780 | | |
| 2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 550 | 630 | 610 | 700 | 670 | 770 | 740 | 850 | 820 | 940 | | |
| 3. Thể dục thể thao | 240 | 275 | 265 | 305 | 290 | 335 | 320 | 365 | 350 | 405 | | |
| 4. Y dược | 680 | 780 | 750 | 860 | 830 | 940 | 910 | 1.040 | 1.000 | 1.140 | | |